

Đơn vị: Sở Khoa học và Công nghệ

Chương: 417

QUYẾT TOÁN THU- CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2021**Đơn vị: Sở Khoa học Công nghệ Khánh Hòa**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 61/SKHCN ngày 16/5/2022)

DVT: Đồng

STT	Mục	CHỈ TIÊU	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc			
					Văn phòng Sở	Chi cục TCĐLCL	Trung tâm KT-TC-ĐL- CL	Trung tâm UDTB KHCN
1		2	3	4	5	6	7	8
A		QUYẾT TOÁN THU						
I		PHÍ						
		Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân.						
		- Tổng số thu	1.500.000	1.500.000	1.500.000			
		- Số phải nộp NSNN	225.000	225.000	225.000			
		- Số được khấu trừ hoặc để lại	1.275.000	1.275.000	1.275.000			
		Phí. Thẩm định an toàn phóng xạ, bức xạ, an ninh hạt nhân.	0	0	0			
		- Tổng số thu	171.462.500	171.462.500	171.462.500			
		- Số phải nộp NSNN	25.719.375	25.719.375	25.719.375			
		- Số được khấu trừ hoặc để lại	145.743.125	145.743.125	145.743.125			
		Phí. Thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học công nghệ	0	0	0			
		- Tổng số thu	14.500.000	14.500.000	14.500.000			
		- Số phải nộp NSNN	1.450.000	1.450.000	1.450.000			
		- Số được khấu trừ hoặc để lại	13.050.000	13.050.000	13.050.000			
II		LỆ PHÍ	1.400.000	1.400.000	1.400.000			
		Lệ phí cấp giấy chứng nhận, chứng chỉ nhân viên bức xạ, ...	1.400.000	1.400.000	1.400.000			
		- Tổng số thu	1.400.000	1.400.000	1.400.000			
		- Số phải nộp NSNN	1.400.000	1.400.000	1.400.000			
		Lệ phí công bố hợp quy	0	0	0			
		- Tổng số thu	3.900.000	3.900.000	3.900.000			
		- Số phải nộp NSNN	3.900.000	3.900.000	3.900.000			
III		Thu hoạt động sản xuất , cung ứng dịch vụ (Doanh thu)						
		- Thu hoạt động dịch vụ	4.497.082.000	4.497.082.000			3.624.082.000	873.000.000
		- Thu hoạt động dịch vụ ngân hàng (lãi ngân hàng)	66.576.989	66.576.989	13.743		66.563.246	
IV		- Thu sự nghiệp khác						
		Thu tài trợ, khác	60.000.000	60.000.000	60.000.000			
B		QUYẾT TOÁN CHI	22.454.367.832	22.454.367.832	18.461.760.733	1.822.675.200	177.449.262	1.992.482.637
I		Chi từ nguồn thu phí để lại	117.635.961	117.635.961	117.635.961	0	0	0
1		<i>Chi sự nghiệp</i>						
2		<i>Chi quản lý hành chính</i>	117.635.961	117.635.961	117.635.961	0	0	0
		I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	117.635.961	117.635.961	117.635.961			
		Quản lý nhà nước	117.635.961	117.635.961	117.635.961			
	6000	Tiền lương	21.201.600	21.201.600	21.201.600			
		6001 Lương theo ngạch, bậc	21.201.600	21.201.600	21.201.600			
	6100	Phụ cấp lương	7.914.060	7.914.060	7.914.060			
		6101 Phụ cấp chức vụ	1.288.000	1.288.000	1.288.000			
		6107 Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	56.000	56.000	56.000			
		6113 Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	84.000	84.000	84.000			
		6115 Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	167.328	167.328	167.328			

		6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	570.500	570.500	570.500			
		6124	Phụ cấp công vụ	5.664.232	5.664.232	5.664.232			
		6149	Phụ cấp khác	84.000	84.000	84.000			
	6200		Tiền thưởng	11.920.000	11.920.000	11.920.000			
		6201	Thưởng thường xuyên	8.344.000	8.344.000	8.344.000			
		6249	Thưởng khác	3.576.000	3.576.000	3.576.000			
	6250		Phúc lợi tập thể	47.579.000	47.579.000	47.579.000			
		6299	Chi khác	47.579.000	47.579.000	47.579.000			
	6300		Các khoản đóng góp	14.302.501	14.302.501	14.302.501			
		6301	Bảo hiểm xã hội	12.209.452	12.209.452	12.209.452			
		6302	Bảo hiểm y tế	2.093.049	2.093.049	2.093.049			
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	2.124.700	2.124.700	2.124.700			
		6503	Tiền nhiên liệu	2.124.700	2.124.700	2.124.700			
	6550		Vật tư văn phòng	3.570.000	3.570.000	3.570.000			
		6551	Văn phòng phẩm	1.670.000	1.670.000	1.670.000			
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	350.000	350.000	350.000			
		6599	Vật tư văn phòng khác	1.550.000	1.550.000	1.550.000			
	6650		Hội nghị	835.000	835.000	835.000			
		6699	Chi phí khác	835.000	835.000	835.000			
	6700		Công tác phí	2.240.000	2.240.000	2.240.000			
		6702	Phụ cấp công tác phí	1.960.000	1.960.000	1.960.000			
		6749	Chi khác	280.000	280.000	280.000			
	6750		Chi phí thuê mướn	750.000	750.000	750.000			
		6757	Thuê lao động trong nước	750.000	750.000	750.000			
	7750		Chi khác	4.863.100	4.863.100	4.863.100			
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí	259.600	259.600	259.600			
		7761	Chi tiếp khách	1.284.000	1.284.000	1.284.000			
		7799	Chi các khoản khác	3.319.500	3.319.500	3.319.500			
	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	336.000	336.000	336.000			
		7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	336.000	336.000	336.000			
II			Chi hoạt động sản xuất , cung ứng dịch vụ để lại	67.549.262	67.549.262	0	0	67.549.262	0
			I. Kinh phí CCTL	67.549.262	67.549.262			67.549.262	
			Khoa học và công nghệ khác	67.549.262	67.549.262			67.549.262	
	6000		Tiền lương	61.926.039	61.926.039			61.926.039	
		6001	Lương theo ngạch, bậc	61.926.039	61.926.039			61.926.039	
	6100		Phụ cấp lương						
		6101	Phụ cấp chức vụ						
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc						
		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề						
	6300		Các khoản đóng góp	5.623.223	5.623.223			5.623.223	
		6301	Bảo hiểm xã hội	5.019.358	5.019.358			5.019.358	
		6302	Bảo hiểm y tế						
		6303	Kinh phí công đoàn	603.865	603.865			603.865	
III			QUYẾT TOÁN CHI NSNN	22.269.182.609	22.269.182.609	18.344.124.772	1.822.675.200	109.900.000	1.992.482.637
1			I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.501.264.386	5.501.264.386	3.143.787.088	1.421.739.244	93.000.000	842.738.054
1.1			Khoa học và công nghệ khác	935.738.054	935.738.054			93.000.000	842.738.054
	6000		Tiền lương	558.371.462	558.371.462			74.558.354	483.813.108
		6001	Lương theo ngạch, bậc	558.371.462	558.371.462			74.558.354	483.813.108
	6100		Phụ cấp lương	22.893.320	22.893.320			3.997.140	18.896.180

		6101	Phụ cấp chức vụ	18.366.480	18.366.480			2.897.300	15.469.180
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.917.000	3.917.000			490.000	3.427.000
		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	609.840	609.840			609.840	
	6300		Các khoản đóng góp	106.933.947	106.933.947			14.444.506	92.489.441
		6301	Bảo hiểm xã hội	78.796.351	78.796.351			11.827.928	66.968.423
		6302	Bảo hiểm y tế	13.526.608	13.526.608			2.046.307	11.480.301
		6303	Kinh phí công đoàn	10.213.950	10.213.950				10.213.950
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4.397.038	4.397.038			570.271	3.826.767
	6550		Vật tư văn phòng	7.299.770	7.299.770				7.299.770
		6551	Văn phòng phẩm	7.299.770	7.299.770				7.299.770
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	7.962.468	7.962.468				7.962.468
		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	154.241	154.241				154.241
		6603	Cước phí bưu chính	7.808.227	7.808.227				7.808.227
	6700		Công tác phí	21.920.000	21.920.000				21.920.000
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	800.000	800.000				800.000
		6702	Phụ cấp công tác phí	9.120.000	9.120.000				9.120.000
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	800.000	800.000				800.000
		6749	Chi khác	11.200.000	11.200.000				11.200.000
	6750		Chi phí thuê mướn	10.500.000	10.500.000				10.500.000
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	10.500.000	10.500.000				10.500.000
	7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	199.857.087	199.857.087				199.857.087
		7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	140.000.000	140.000.000				140.000.000
		7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	6.000.000	6.000.000				6.000.000
		7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	3.000.000	3.000.000				3.000.000
		7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	50.857.087	50.857.087				50.857.087
1.2			Quản lý nhà nước	4.565.526.332	4.565.526.332	3.143.787.088	1.421.739.244		
	6000		Tiền lương	2.087.622.769	2.087.622.769	1.439.085.369	648.537.400		
		6001	Lương theo ngạch, bậc	2.087.622.769	2.087.622.769	1.439.085.369	648.537.400		
	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	232.692.708	232.692.708	135.319.908	97.372.800		
		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	232.692.708	232.692.708	135.319.908	97.372.800		
	6100		Phụ cấp lương	726.212.847	726.212.847	527.281.288	198.931.559		
		6101	Phụ cấp chức vụ	105.005.000	105.005.000	81.761.000	23.244.000		
		6105	Phụ cấp làm đêm , làm thêm giờ	3.272.209	3.272.209		3.272.209		
		6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3.408.000	3.408.000	3.408.000			
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	9.666.000	9.666.000	5.196.000	4.470.000		
		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	10.364.376	10.364.376	10.364.376			
		6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	34.352.300	34.352.300	34.352.300	0		
		6124	Phụ cấp công vụ	550.469.962	550.469.962	382.524.612	167.945.350		
		6149	Phụ cấp khác	9.675.000	9.675.000	9.675.000			
	6200		Tiền thưởng	26.671.000	26.671.000	18.178.000	8.493.000		
		6201	Thưởng thường xuyên	26.671.000	26.671.000	18.178.000	8.493.000		
		6249	Thưởng khác						
	6250		Phúc lợi tập thể	167.155.000	167.155.000	107.460.000	59.695.000		
		6299	Chi khác	167.155.000	167.155.000	107.460.000	59.695.000		
	6300		Các khoản đóng góp	540.870.228	540.870.228	366.867.640	174.002.588		
		6301	Bảo hiểm xã hội	416.171.339	416.171.339	281.568.601	134.602.738		
		6302	Bảo hiểm y tế	73.258.956	73.258.956	50.184.330	23.074.626		
		6303	Kinh phí công đoàn	49.113.001	49.113.001	33.761.505	15.351.496		
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.326.932	2.326.932	1.353.204	973.728		
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	367.181.616	367.181.616	205.773.712	161.407.904		

		6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	367.181.616	367.181.616	205.773.712	161.407.904		
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	36.243.919	36.243.919	20.665.461	15.578.458		
		6501	Tiền điện	25.656.649	25.656.649	15.829.585	9.827.064		
		6502	Tiền nước	5.084.390	5.084.390	1.540.996	3.543.394		
		6503	Tiền nhiên liệu	1.086.880	1.086.880	1.086.880			
		6504	Tiền vệ sinh, môi trường	4.416.000	4.416.000	2.208.000	2.208.000		
	6550		Vật tư văn phòng	83.452.700	83.452.700	75.946.700	7.506.000		
		6551	Văn phòng phẩm	41.415.700	41.415.700	38.151.700	3.264.000		
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	19.860.000	19.860.000	18.780.000	1.080.000		
		6599	Vật tư văn phòng khác	22.177.000	22.177.000	19.015.000	3.162.000		
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	25.123.545	25.123.545	14.965.610	10.157.935		
		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	7.873.261	7.873.261	4.790.074	3.083.187		
		6603	Cước phí bưu chính	5.979.684	5.979.684	1.925.536	4.054.148		
		6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	350.000	350.000	350.000			
		6618	Khoán điện thoại	7.900.000	7.900.000	7.900.000			
		6649	Khác	3.020.600	3.020.600		3.020.600		
	6650		Hội nghị	190.000	190.000		190.000		
		6699	Chi phí khác	190.000	190.000		190.000		
	6700		Công tác phí	25.931.000	25.931.000	13.131.000	12.800.000		
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	5.731.000	5.731.000	5.731.000	0		
		6702	Phụ cấp công tác phí	1.200.000	1.200.000	1.200.000	0		
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	2.000.000	2.000.000	2.000.000			
		6704	Khoán công tác phí	17.000.000	17.000.000	4.200.000	12800000		
		6749	Chi khác						
	6750		Chi phí thuê mượn	19.863.000	19.863.000	19.004.000	859.000		
		6757	Thuê lao động trong nước	500.000	500.000	500.000			
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	19.213.000	19.213.000	18.504.000	709.000		
		6799	Chi phí thuê mượn khác	150.000	150.000		150.000		
	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	41.924.000	41.924.000	35.843.000	6.081.000		
		6901	Ô tô dùng chung	12.180.000	12.180.000	12.180.000			
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	26.678.000	26.678.000	23.663.000	3.015.000		
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	1.771.000	1.771.000		1.771.000		
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	825.000	825.000		825.000		
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	470.000	470.000		470.000		
	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	10.570.000	10.570.000		10.570.000		
		6955	Tài sản và thiết bị văn phòng						
		6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	10.570.000	10.570.000		10.570.000		
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.360.000	2.360.000	2.360.000			
		7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	2.360.000	2.360.000	2.360.000			
	7050		Mua sắm tài sản vô hình	10.200.000	10.200.000	6.600.000	3.600.000		
		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	10.200.000	10.200.000	6.600.000	3.600.000		
	7750		Chi khác	31.198.000	31.198.000	25.241.400	5.956.600		
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí	5.533.600	5.533.600	5.087.000	446.600		
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	9.894.400	9.894.400	9.894.400	0		
		7761	Chi tiếp khách	1.000.000	1.000.000	1.000.000			
		7799	Chi các khoản khác	14.770.000	14.770.000	9.260.000	5.510.000		
	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	21.846.000	21.846.000	21.846.000			
		7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	21.846.000	21.846.000	21.846.000			
	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	108.218.000	108.218.000	108.218.000			

		8049	Chi hỗ trợ khác	108.218.000	108.218.000	108.218.000			
2			II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16.767.918.223	16.767.918.223	15.200.337.684	400.935.956	16.900.000	1.149.744.583
2,1			Giáo dục sau đại học	35.000.000	35.000.000				35.000.000
	6750		Chi phí thuê mượn	35.000.000	35.000.000				35.000.000
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	35.000.000	35.000.000				35.000.000
2,2			Khoa học tự nhiên và kỹ thuật	10.636.380.451	10.636.380.451	10.434.535.451			201.845.000
	6550		Vật tư văn phòng	7.750.000	7.750.000				7.750.000
		6551	Văn phòng phẩm	7.750.000	7.750.000				7.750.000
	6700		Công tác phí	86.160.000	86.160.000				86.160.000
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	3.000.000	3.000.000				3.000.000
		6702	Phụ cấp công tác phí	36.120.000	36.120.000				36.120.000
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	6.400.000	6.400.000				6.400.000
		6749	Chi khác	40.640.000	40.640.000				40.640.000
	6750		Chi phí thuê mượn	11.100.000	11.100.000				11.100.000
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	11.100.000	11.100.000				11.100.000
	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	8.500.000	8.500.000				8.500.000
		6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	8.500.000	8.500.000				8.500.000
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	10.522.870.451	10.522.870.451	10.434.535.451			88.335.000
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	66.700.000	66.700.000				66.700.000
		7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	14.783.000	14.783.000				14.783.000
		7017	Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	10.434.535.451	10.434.535.451	10.434.535.451			
		7049	Chi khác	6.852.000	6.852.000				6.852.000
2,3			Khoa học xã hội và nhân văn	1.103.795.000	1.103.795.000	1.103.795.000			
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.103.795.000	1.103.795.000	1.103.795.000			
		7017	Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	1.103.795.000	1.103.795.000	1.103.795.000			
2,4			Khoa học và công nghệ khác	2.772.664.242	2.772.664.242	1.463.968.703	378.895.956	16.900.000	912.899.583
	6200		Tiền thưởng	551.300.000	551.300.000	551.300.000			
		6249	Thưởng khác	551.300.000	551.300.000	551.300.000			
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	56.776.404	56.776.404	27.925.240	28.851.164		
		6503	Tiền nhiên liệu	56.776.404	56.776.404	27.925.240	28.851.164		
	6550		Vật tư văn phòng	27.428.000	27.428.000	2.160.000	1.268.000		24.000.000
		6551	Văn phòng phẩm	25.641.000	25.641.000	800.000	841.000		24.000.000
		6599	Vật tư văn phòng khác	1.787.000	1.787.000	1.360.000	427.000		
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	315.653.370	315.653.370	47.254.923	17.266.624		251.131.823
		6603	Cước phí bưu chính	39.946.970	39.946.970	23.184.523	5.026.624		11.735.823
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	26.270.000	26.270.000	14.030.000	12.240.000		
		6606	Tuyên truyền, quảng cáo	38.650.000	38.650.000				38.650.000
		6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	196.830.000	196.830.000				196.830.000
		6649	Khác	13.956.400	13.956.400	10.040.400			3.916.000
	6650		Hội nghị	458.450.840	458.450.840	164.719.440			293.731.400
		6651	In, mua tài liệu	16.826.440	16.826.440	16.826.440			
		6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	30.500.000	30.500.000	4.500.000			26.000.000
		6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	82.753.000	82.753.000	82.753.000			
		6654	Tiền thuê phòng ngủ	25.250.000	25.250.000	21.250.000			4.000.000
		6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	78.941.400	78.941.400	2.500.000			76.441.400
		6658	Chi bù tiền ăn	14.100.000	14.100.000	14.100.000			
		6699	Chi phí khác	210.080.000	210.080.000	22.790.000			187.290.000
	6700		Công tác phí	93.410.000	93.410.000	21.214.000	43.448.000		28.748.000
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	13.170.000	13.170.000	1.044.000	6.338.000		5.788.000
		6702	Phụ cấp công tác phí	60.180.000	60.180.000	15.220.000	23.600.000		21.360.000
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	15.200.000	15.200.000	2.800.000	10.800.000		1.600.000
		6749	Chi khác	4.860.000	4.860.000	2.150.000	2.710.000		

	6750		Chi phí thuê mướn	53.500.000	53.500.000	3.500.000	44.000.000		6.000.000
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	47.500.000	47.500.000	3.500.000	38.000.000		6.000.000
		6799	Chi phí thuê mướn khác	6.000.000	6.000.000		6.000.000		
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.082.480.628	1.082.480.628	637.780.100	242.817.168		201.883.360
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	19.200.118	19.200.118	116.000	19.084.118		
		7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1.059.299.710	1.059.299.710	636.643.300	223.733.050		198.923.360
		7049	Chi khác	3.980.800	3.980.800	1.020.800			2.960.000
	7050		Mua sắm tài sản vô hình	97.925.000	97.925.000	2.220.000			95.705.000
		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	97.925.000	97.925.000	2.220.000			95.705.000
	7750		Chi khác	35.740.000	35.740.000	5.895.000	1.245.000	16.900.000	11.700.000
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí	4.860.000	4.860.000	4.860.000			
		7799	Chi các khoản khác	30.880.000	30.880.000	1.035.000	1.245.000	16.900.000	11.700.000
2,5			Quản lý nhà nước	2.220.078.530	2.220.078.530	2.198.038.530	22.040.000		
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	2.765.530	2.765.530	2.765.530			
		6503	Tiền nhiên liệu	2.765.530	2.765.530	2.765.530			
	6550		Vật tư văn phòng	6.300.000	6.300.000	585.000	5.715.000		
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	5.715.000	5.715.000		5.715.000		
		6599	Vật tư văn phòng khác	585.000	585.000	585.000			
	6700		Công tác phí	2.060.000	2.060.000	2.060.000			
		6702	Phụ cấp công tác phí	1.860.000	1.860.000	1.860.000			
		6749	Chi khác	200.000	200.000	200.000			
	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	179.915.000	179.915.000	179.190.000	725.000		
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	179.915.000	179.915.000	179.190.000	725.000		
	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	43.740.000	43.740.000	43.740.000			
		6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	20.000.000	20.000.000	20.000.000			
		6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	23.740.000	23.740.000	23.740.000			
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.938.243.000	1.938.243.000	1.938.243.000			
		7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	10.000.000	10.000.000	10.000.000			
		7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1.928.160.000	1.928.160.000	1.928.160.000			
		7049	Chi khác	83.000	83.000	83.000			
	7750		Chi khác	47.055.000	47.055.000	31.455.000	15.600.000		
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí	165.000	165.000	165.000			
		7799	Chi các khoản khác	46.890.000	46.890.000	31.290.000	15.600.000		